

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định mức giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi
giai đoạn 2019 - 2020 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 35 Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Căn cứ Nghị quyết số 105/2018/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua giá tối đa sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi giai đoạn 2018-2020 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quy định mức giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi giai đoạn 2019-2020 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

2. Đối tượng áp dụng: Áp dụng đối với tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động thủy lợi trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng; gồm: chủ sở hữu công trình thủy lợi; chủ quản lý công trình thủy lợi; tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi; tổ chức, cá nhân sử dụng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Quy định mức giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi

1. Mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với đất trồng lúa:

TT	Biện pháp công trình	Mức giá (1.000 đồng/ha/vụ)
1	Tưới tiêu bằng động lực	1.629
2	Tưới tiêu bằng trọng lực	1.140
3	Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	1.385

a) Trường hợp tưới, tiêu chủ động một phần: mức giá bằng 60% mức giá tại Biểu trên.

b) Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng trọng lực: mức giá bằng 40% mức giá tại Biểu trên.

c) Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng động lực: mức giá bằng 50% mức giá tại Biểu trên.

d) Trường hợp phải tạo nguồn bậc 2 trở lên đối với các công trình được xây dựng theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, mức giá được tính tăng thêm 20% so với mức giá tại Biểu trên.

đ) Trường hợp phải tách riêng mức giá cho tưới, tiêu trên cùng một diện tích thì mức giá cho tưới được tính bằng 70%, cho tiêu được tính bằng 30% mức giá tại Biểu trên.

2. Mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với diện tích trồng mạ, rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày (kể cả cây vụ Đông) được tính bằng 40% mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với đất trồng lúa.

3. Mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với cấp nước để chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản và cấp nước tưới cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu được tính như sau:

TT	Các đối tượng dùng nước	Đơn vị	Mức giá theo các biện pháp công trình	
			Bơm	Hồ, đập, kênh cống
1	Cấp nước cho chăn nuôi	đồng/m ³	1.320	900
2	Cấp nước để nuôi trồng thủy sản	đồng/m ³	840	600
		đồng/m ² mặt thoáng/năm	250	
3	Cấp nước tưới cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu	đồng/m ³	1.020	840

Trường hợp cấp nước tưới cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu, nếu không tính được theo mét khối (m³) thì tính theo diện tích (ha), mức giá bằng 80% mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với đất trồng lúa cho một năm theo quy định.

4. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi quy định tại Quyết định này là giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 7 năm 2019 và thay thế Quyết định số 03/2014/QĐ-UBND ngày 21/01/2014 của Ủy ban nhân

dân tỉnh Lâm Đồng về việc quy định mức thu thủy lợi phí, tiền nước và mức trần giá dịch vụ lấy nước của tổ chức hợp tác dùng nước trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn, kiểm tra thực hiện Quyết định này.

2. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Đà Lạt và Bảo Lộc, Trung tâm Quản lý Đầu tư và Khai thác thủy lợi Lâm Đồng tổ chức thực hiện Quyết định theo thẩm quyền và theo quy định. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, kịp thời phản ánh về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính để báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

3. Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Đà Lạt và Bảo Lộc; Thủ trưởng các tổ chức, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- VPCP, Website Chính phủ;
- Bộ Tài chính, Bộ NN và PTNT;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- TTTU, TTHĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh Lâm Đồng;
- Sở Tư pháp;
- Như Điều 4;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- TT Công báo tỉnh;
- Đài PTTH tỉnh, Báo Lâm Đồng;
- Chi cục VT, LT tỉnh;
- Lưu: VT, NN, TH₂.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Yên